

Bản án số: 80/2021/DS-PT

Ngày: 01-6-2021

V/v “*Tranh chấp lỗi đi chung*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Viết Hùng

Các Thẩm phán:

Ông Bùi Văn Bình

Bà Nguyễn Thị Nga

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Hồ Thị Nga – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 26/5/2021 và ngày 01/6/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 248/2020/TLPT ngày 07/12/2020 về việc “*Tranh chấp lỗi đi chung*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 63/2020/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2021/QĐPT-DS ngày 05 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lê Văn V, sinh năm 1960 (có mặt)

Địa chỉ: Tổ 2, ấp 6, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước.

- *Bị đơn:* Bà Trần Thị Thanh H, sinh năm 1984 (có mặt)

Địa chỉ: Tổ 2, ấp 6, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Ủy ban nhân dân huyện L

Người đại diện hợp pháp: Ông Lê Trường S- là người đại diện theo pháp luật (Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện L)

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê T- Chức vụ: Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện L (Văn bản ủy quyền ngày 07 tháng 9 năm 2020), (xin vắng mặt).

2. Bà Trần Thị N, sinh năm 1957 (có mặt)

Địa chỉ: Tổ 2, ấp 6, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước.

Tạm trú: Tổ 4, ấp C, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước

3. Bà Phạm Thị L, sinh năm 1963 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước.

4. Bà Đặng Thị Ngọc D, sinh năm 1968 (có mặt)

Địa chỉ: Tổ 2, ấp 6, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước.

5. Ông Trần Văn S1, sinh năm 1959 (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 2, ấp 6, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước.

- *Người làm chứng*

1. Ông Lương Hữu L1, sinh năm 1956 (có mặt)

2. Bà Đặng Thị Châu L2, sinh năm 1965 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Số 72, đường Đ, phường 11, thành phố V, tỉnh Bà Rịa Vũng

Tàu

Tạm trú: Số 1216/31/13, đường 30/4, phường 12, thành phố V, tỉnh Bà Rịa

Vũng Tàu

3. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1964 (có mặt)

Địa chỉ: Số A73, tổ 107, đường T, khu phố 8, phường H, thành phố T, tỉnh

Bình Dương

4. Bà Phạm Thị Q, sinh năm 1959 (có mặt)

Địa chỉ: Tổ 2, ấp 6, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước

5. Ông Nguyễn Hữu H2 (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 1, ấp 4, xã L2, huyện L, tỉnh Bình Phước

6. Ông Huỳnh H3 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp 6, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10/9/2019, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Lê Văn V trình bày:

Ông Lê Văn V có thửa đất tọa lạc tại ấp 6, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước. Nguồn gốc đất là do vợ chồng ông Lương Hữu L1, bà Đặng Thị Châu L2 khai phá vào năm 1984, đến năm 1990 thì ông bà cho lại vợ chồng ông V. Do đất khai phá nằm phía trong nên khi khai phá ông L1 có ủ một con đường kéo dài từ đường xóm vào đến đất trên để sử dụng. Hai bên ranh đường là đất của bà Phạm Thị L và Trần Thị N. Ranh đường bên bà L là hàng tầm vông của bà L trồng và ranh đường bên bà N là hàng rào do bà N rào. Năm 2007 bà L chuyển nhượng đất lại cho bà H1 là con của bà N. Khoảng năm 2010 bà N bán hàng tầm vông và phá hàng rào cho thông từ đất bà N xuống đất bà L nên các bên phát sinh tranh chấp. Ngay sau đó, ông V đã rào lại hàng rào ngay vị trí cũ của hàng tầm vông và hàng rào cũ của bà N. Khi giải quyết tranh chấp tại địa phương ông V mới biết con đường trên hiện nằm trong giấy CNQSDĐ cấp cho bà H1, nên ông V có đơn khởi kiện yêu cầu bà

H1 trả lại diện tích đất 320m² tại ấp 6, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước. Quá trình giải quyết vụ án, qua kết quả đo đạc được biết tổng diện tích đất tranh chấp là 270,3m², trong đó có 128,3m² thuộc giấy CNQSDĐ cấp cho bà H1, còn 102,4m² nằm ngoài giấy CNQSDĐ. Do đó, ông V thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể đối với diện tích 102,4m² ông V không tranh chấp, ông V chỉ yêu cầu bà H1 trả lại diện tích đất 128,3m² hiện nằm trong giấy CNQSDĐ của bà H1 để làm đường đi chung vì mặc dù con đường trên là do ông L1 khai phá và cho lại vợ chồng ông nhưng từ năm 1984 đến nay ông vẫn cho mọi người đi chung nên ông tự nguyện làm lối đi chung.

- Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn bà Trần Thị Thanh H trình bày:

Năm 2007 bà Trần Thị N là mẹ của bà Trần Thị Thanh H có mua lại thửa đất của bà L. Mọi việc thỏa thuận chuyển nhượng do bà N thực hiện nhưng bà N cho bà H1 thửa đất trên nên khi làm thủ tục chuyển nhượng năm 2008 thì bà H1 là người đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và là người trực tiếp sử dụng thửa đất có tranh chấp hiện nay.

Về nguồn gốc đất của bà L chuyển nhượng thì bà H1 không biết nhưng từ khi bà nhận chuyển nhượng thì đất trên của bà L đã giáp ranh đất của bà Na chứ không có đường, trong sổ đất của ông V, bà L cũng không thể hiện có đường. Các cọc ranh đường trên đất hiện nay là do ông V tự cắm vào năm 2018.

Nay đối với diện tích đất 102,4m² hiện nằm ngoài sổ của bà H1 thì bà H1 thống nhất không tranh chấp. Đối với diện tích đất 128,3m² hiện nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà H1 mà ông V đang khởi kiện yêu cầu bà H1 trả lại thì bà H1 không đồng ý trả vì bà H1 nhận chuyển nhượng của bà L là toàn bộ thửa đất trong đó có diện tích đất tranh chấp nên phần đất mà ông V đang khởi kiện là đất của bà H1. Hơn nữa, từ khi nhận chuyển nhượng của bà L đến nay bà H1 không thấy ông V đi con đường này, ông V đã có con đường khác để đi nên bà H1 không đồng ý trả đất làm đường đi cho ông V.

- Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị Ngọc D trình bày:

Bà D thống nhất với phần trình bày của ông V. Trước đây, khi làm sổ đất thì vợ chồng bà D không làm con đường trên vì muốn để cho mọi người cùng đi, việc bà L được cấp sổ bao gồm diện tích con đường thì vợ chồng bà D không biết và không đồng ý. Khi bà L chuyển nhượng cho bà H1 cũng không kêu vợ chồng bà D chỉ ranh đất. Nay đối với yêu cầu khởi kiện của ông V thì bà D thống nhất với yêu cầu của ông V. Ngoài ra bà D không có yêu cầu gì thêm.

- Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị N trình bày:

Đất của bà N và chồng là ông Trần Văn S1 giáp ranh đất với bà Nguyễn Thị L đã chuyển nhượng cho bà H1. Nguồn gốc đất của bà N có từ năm 1985, khi bà N đến đất sinh sống thì ông L1 (là anh của vợ chồng ông V) và bà L đã đến trước. Hiện nay ông V đang sử dụng thửa đất của ông L1 trước đây. Còn đất của bà N và bà L từ trước đến nay giáp ranh nhau chứ không có đường. Khi mới đến có một số người dân, trong đó có ông L1 đi băng qua vườn của người khác chứ thực tế không có đường. Phần đất hiện ông V đang tranh chấp là của bà L, năm 2007 bà N nhận chuyển nhượng toàn bộ thửa đất của bà L, bà N đã trả tiền đầy đủ cho bà L. Do thửa đất trên bà N cho con là bà H1 nên năm 2008 đã làm thủ tục chuyển nhượng từ bà L cho bà H1 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi chuyển nhượng bà L không nói thừa đường đi, sổ đất cũng không thể hiện có đường. Nay bà N thống nhất với bà H1, con đường ông V tranh chấp thuộc đất của bà L bán cho bà H1 nên là đất của bà H1. Bà N không có ý kiến, yêu cầu gì.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người có quyền lợi nghĩa vụ L quan bà Phạm Thị L trình bày:

Đất bà L bán cho bà H1 nguồn gốc do vợ chồng bà L khai phá từ năm 1984, khi vào khai phá thì ông L1 đã vào trước và ủi con đường mà các bên tranh chấp rồi, bà L chỉ khai phá diện tích đất giáp với con đường. Thửa đất bà L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 02 lần, năm 1998 cấp lần đầu, năm 2002 được cấp đổi sổ, năm 2007 chuyển nhượng cho bà N. Do trước đây bà L không rành, có sơ xuất trong việc cấp sổ đất nên khi chuyển nhượng cho bà H1 thì bà L không biết con đường nằm trong sổ đất của bà L. Bà L cũng đã nói rõ con đường trên là của ông V và không có bán cho mẹ con bà N diện tích đất này. Nay đối với yêu cầu khởi kiện của ông V thì bà L không có yêu cầu gì, đường đang tranh chấp là của ông V nên bà L đề nghị Tòa án giải quyết trả đường đi lại cho ông V.

- Tại biên bản lấy lời khai người có quyền lợi nghĩa vụ L quan ông Trần Văn S1 trình bày:

Ông S1 là chồng của bà N, bà H1 là con gái của ông S1 và bà N. Phần diện tích đất tranh chấp giữa ông V và bà H1 thì ông S1 có nghe kể lại chứ không biết rõ nguồn gốc đất, cũng không biết việc bà N nhận chuyển nhượng đất của bà L. Nay đối với yêu cầu khởi kiện của ông V, ông S1 không có ý kiến và không yêu cầu gì.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 63/2020/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bình Phước tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn V

- Buộc bà Trần Thị Thanh H trả lại thửa đất có diện tích 128,3m² tọa lạc tại ấp 6, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước, đất thuộc 325 giấy CNQSDĐ số H01113 do UBND huyện L cấp ngày 26/12/2008 cho bà Trần Thị Thanh H để làm lối đi chung (về vị trí, hình thể, chiều dài các cạnh của lối đi được thể hiện tại trích đo

bản đồ địa chính ngày 19/5/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L).

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ cơ quan có thẩm quyền để đăng ký biến động đất và điều chỉnh cho phù hợp với diện tích đất thực tế mà bà H1 sử dụng sau khi trừ lối đi chung.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo.

Ngày 08/10/2020 bị đơn bà Trần Thị Thanh H có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xem xét hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn thay đổi yêu cầu kháng cáo, đề nghị HĐXX sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:

- Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý đến khi xét xử phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị Thanh H, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 63/2020/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bình Phước theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị Thanh H làm trong thời gian luật định, hình thức và nội dung phù hợp quy định tại các Điều 272, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự là hợp lệ nên được chấp nhận.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị Thanh H, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Nguồn gốc đất của bà H1 hiện nay là do vợ chồng bà L khai phá từ năm 1984. Năm 1998 bà Phạm Thị L được UBND huyện L vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số 335, thuộc tờ bản đồ số 7, thửa số 325, với diện tích đất 4404m² tọa lạc tại tổ 6, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước. Đến năm 2002 do diện tích đất có biến động nên bà L làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng với diện tích là 4.461m².

Ngày 07/5/2002 UBND huyện L cấp GCNQSDĐ cho ông Lê Văn V có tổng diện tích đất là 8.069m² vào sổ cấp GCNQSDĐ số 01468, trong đó có phần đất thuộc tờ bản đồ số 6, thửa số 187 với diện tích 2.899 m². Việc thay đổi điều chỉnh đất của ông V cũng được UBND huyện L ghi chú vào trang 4 của GCNQSDĐ.

Năm 2007 bà L chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất 4.461m² cho gia đình bà Trần Thị N, bà N để con gái là Trần Thị Thanh H đứng tên trên giấy CNQSDĐ. Việc chuyển nhượng đất này được lập thành hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 268 ngày 13/11/2008 UBND xã L chứng thực, diện tích chuyển nhượng 3601m² những hạn chế về quyền sử dụng đất “không” (đã trừ hành lang suối 860m²). Do đó, ngày 07/9/2020 UBND huyện L có văn bản trả lời việc cấp giấy CNQSDĐ cho bà L cũng như việc sang nhượng đất và cấp giấy CNQSDĐ cho bà H1 là đúng theo quy định pháp luật. Hơn nữa tại biên bản xác minh ngày 20/5/2021 Phòng tài nguyên môi trường huyện L xác định năm 2007 bà L chuyển nhượng quyền sử dụng đất không thể hiện lỗi đi, diện tích giao dịch 3.601m² (đã trừ hành lang suối 860m²). Ngoài ra, bà L không có sự thỏa thuận khác về việc mua bán con đường làm lối đi chung. Như vậy, bà L đã bán toàn bộ diện tích đất theo hiện trạng thực tế sử dụng và theo giấy CNQSDĐ cho Trần Thị Thanh H với tổng diện tích 4.461m².

Mặt khác, trong quá trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 1998 đến ngày 07/5/2002 bà L được cấp đổi hai lần. Tất cả các lần cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L đều không thể hiện phần đất tranh chấp là con đường đi và vào thời gian này (ngày 07/5/2002) ông V cũng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Ư 032255 tiếp giáp với đất của bà L không thể hiện lối đi nhưng ông V không có ý kiến hay khiếu nại gì.

Ông V cho rằng con đường có diện tích 128,3 m² là do ông Lương Hữu L1 (anh em cột chèo với ông V) ủi năm 1984. Đến năm 1990 ông L1 cho lại ông V để làm đường đi, tuy lời trình bày này được những người làm chứng như ông Long, bà Loan, bà Hương, bà Quy thừa nhận nhưng ông V không cung cấp được giấy tờ chứng minh việc ông L1 cho tặng con đường có chiều ngang, chiều dài bao nhiêu. Trong khi bà Na không đồng ý lời trình bày của ông V vì bà sinh sống ở đây từ năm 1985 khi đó cây le, cây rừng nhiều ông L1 đi băng qua đất, băng đường xe bò chứ không phải ông L1 ủi đường, làm đường. Bà L khai khi bán đất cho bà H1 thì bà L có nói trừ con đường đi cho ông V nhưng bà L lại không biết con đường nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà L là có sự mâu thuẫn. Hơn nữa, ông V cho rằng từ năm 2002 hộ ông V đã đi con đường khác nên con đường đang tranh chấp không phải là đường đi duy nhất.

Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 24/3/2021 thực trạng đường đi diện tích 128,3m² có một đầu tiếp giáp với đường đất, đầu còn lại tiếp giáp với đất bà H1 và có cột mốc trùng với điểm mốc tiếp giáp đất ông V. Ngay vị trí giao

nhau có 01 cái ao (chiều rộng 3m x chiều dài 6m, chiều sâu 5m) ông V đào từ năm 1997, trên đường đi vào đất ông V nên đây không phải lối đi thuận tiện của hộ ông V từ trước đến nay. Do đó, việc ông V tranh chấp diện tích 128,3m² để làm lối đi chung là không hợp lý.

Đồng thời, theo Quyết định số 2484/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng đường tránh quốc lộ 13 qua thị trấn L, huyện L, tỉnh Bình Phước, hiện nay hộ bà H1 đã có thông báo thu hồi đất, nhận tiền bồi thường. Còn hộ ông V tại phiên tòa ông V thừa nhận đã có thông báo nhận tiền bồi thường về cây trồng. Do vậy, đường tránh quốc lộ 13 có đi qua đất ông V và bà H1 nên việc ông V yêu cầu lối đi có diện tích 128,3 m² trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà H1 là không phù hợp.

Từ những phân tích trên, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chưa đánh giá đầy đủ toàn diện chứng cứ. Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm.

[3] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Chi phí tố tụng khác: Chi phí tại cấp sơ thẩm ông V phải chịu số tiền 2.258.368 đồng (*hai triệu hai trăm năm mươi tám ngàn ba trăm sáu mươi tám đồng*). Chi phí thẩm định tại cấp phúc thẩm bà H1 phải chịu 4.200.000 đồng (*Bốn triệu hai trăm nghìn đồng*).

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bà H1 được chấp nhận nên bà H1 không phải chịu.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị Thanh H.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 63/2020/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bình Phước.

Áp dụng khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 229, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 105, 166, 170 Luật đất đai 2013; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn V, về việc yêu cầu bà Trần Thị Thanh H trả lại diện tích 128,3m² trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà H1 để làm đường đi chung.

Án phí dân sự sơ thẩm: Ông V phải chịu 300.000đ (*ba trăm ngàn đồng*) được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà ông V đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L theo biên lai thu tiền số 0000641 ngày 10/12/2019.

Chi phí tố tụng khác: Chi phí tại cấp sơ thẩm ông V phải chịu số tiền 2.258.368 đồng (*hai triệu hai trăm năm mươi tám ngàn ba trăm sáu mươi tám đồng*). Chi phí thẩm định tại cấp phúc thẩm bà H1 phải chịu 4.200.000 đồng (*Bốn triệu hai trăm nghìn đồng*).

[2] Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn bà Trần Thị Thanh H không phải chịu. Chi cục thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Bình Phước trả lại cho bà H1 số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0001292 ngày 09/10/2020.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND, VKSND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, Tổ HCTP, Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Viết Hùng